

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG PHỔ THÔNG NĂNG KHIẾU

TD, TT BÌNH CHÁNH



BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỌC SINH

NĂM HỌC: 2024-2025

STT	Khối	Lớp	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Diện chính sách	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1		TỔNG SỐ	1,409	653	46.3	38	2.7	13	0.9	1	0.1	1	0.1
2	10	Tổng khối 10	479	223	46.6	16	3.3	4	0.8			1	0.2
3	10	10C1	48	19	39.6	2	4.2	1	2.1			1	2.1
4	10	10C2	48	21	43.8								
5	10	10C3	48	21	43.8	2	4.2						
6	10	10C4	47	30	63.8	2	4.3	2	4.3				
7	10	10C5	45	26	57.8	2	4.4	1	2.2				
8	10	10C6	48	23	47.9	2	4.2						
9	10	10C7	46	24	52.2								
10	10	10C8	47	20	42.6	2	4.3						
11	10	10C9	47	32	68.1								
12	10	10C10	25	3	12.0	3	12.0						
13	10	10C11	30	4	13.3	1	3.3						
14	11	Tổng khối 11	432	204	47.2	12	2.8	4	0.9	1	0.2		
15	11	11B1	45	23	51.1	2	4.4	2	4.4				
16	11	11B2	45	21	46.7	1	2.2						
17	11	11B3	47	16	34.0	1	2.1						
18	11	11B4	46	14	30.4	2	4.3						
19	11	11B5	43	27	62.8	1	2.3	1	2.3				
20	11	11B6	45	24	53.3								
21	11	11B7	48	33	68.8								
22	11	11B8	46	28	60.9	1	2.2						
23	11	11B9	46	16	34.8	4	8.7	1	2.2	1	2.2		
24	11	11B10	21	2	9.5								

STT	Khối	Lớp	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Diện chính sách	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
25	12	Tổng khối 12	498	226	45.4	10	2.0	5	1.0				
26	12	12A1	39	13	33.3	2	5.1	2	5.1				
27	12	12A2	44	16	36.4								
28	12	12A3	39	15	38.5								
29	12	12A4	43	16	37.2	1	2.3						
30	12	12A5	41	18	43.9	3	7.3	1	2.4				
31	12	12A6	39	20	51.3								
32	12	12A7	39	21	53.8	1	2.6	1	2.6				
33	12	12A8	36	24	66.7	1	2.8						
34	12	12A9	38	22	57.9								
35	12	12A10	35	26	74.3								
36	12	12A11	35	17	48.6	1	2.9						
37	12	12A12	42	14	33.3	1	2.4	1	2.4				
38	12	12A13	28	4	14.3								